TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÌNH ĐẠI, TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **92**/2023/QĐST-DS

Bình Đại, ngày 02 tháng 10 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

- Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 22 tháng 9 năm 2023 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số: 207/2021/TLST – DS ngày 05 tháng 11 năm 2021.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- *Nguyên đơn:*

1. Lê Văn D, sinh năm 1941

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

2. Lê Thị Ngọc D, sinh năm 1956

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

3. Trần Thị T, sinh năm 1958

Địa chỉ: Ấp Q, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

4. Lê thị T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

5. Lê Văn N, sinh năm 1967

Địa chỉ: Ấp L, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

6. Lê Văn H, sinh năm 1970

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre

7. Lê Thị T1, sinh năm 1974

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

8. Lê Văn T2, sinh năm 1977

Địa chỉ: Ấp L, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

9. Lê Phước H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của tất cả các nguyên đơn:

Ông Bùi Minh L, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp H, Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo uỷ quyền của tất cả các nguyên đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 29 tháng 11 năm 2021).

- *Bị đơn*:

Lê Văn T4, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Lê Thị D, sinh năm 1978

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

2. Lê Trí T, sinh năm 2002

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp của anh Lê Trí T:

Ông Bùi Minh L, sinh năm 1967

Địa chỉ: ấp H, Thị trấn D, huyện D, tỉnh Bến Tre, là đại diện theo uỷ quyền của tất cả các nguyên đơn. (Văn bản ủy quyền ngày 19 tháng 9 năm 2023).

- Các chủ đất giáp ranh liền kề gồm:

1. Lê Thị M, sinh năm 1960

Địa chỉ: Ấp L, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

2. Lê Văn d4, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp L, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

3. Lê Văn N, sinh năm 1969

Địa chỉ: Ấp T, xã D, huyện D, tỉnh Bến Tre.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

Ghi nhận các thành viên trong hộ bà Võ Thị Bửu gồm: Lê Thị T1, Lê Phước H, Lê Trí T, nay những người chung hộ cùng thống nhất chia thừa kế theo quy định pháp luật, không có yêu cầu gì đối với phần đất cấp cho hộ.

2.1. Ông Lê Văn D, bà Trần Thị T, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T2, bà Lê thị T, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T4 thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Võ Thị Bửu cùng đồng ý thống nhất thỏa thuận phân chia di sản thừa kế theo pháp luật của bà Võ Thị Bửu để lại tại thửa:

+ Thửa 113, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m^2, mục đích sử dụng: ONT.

+ Thửa 114, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.529,6m^2, mục đích sử dụng BHK.

Nay theo số liệu chính quy thuộc thửa 256, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã Thừa Đức qua đo đạc thực tế có diện tích là 3.053,6m^2 do hộ bà Võ Thị Bửu đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cấp ngày 13/7/2004.

2.2. Phần diện tích đất 3.053,6m^2 thuộc thửa 256, tờ bản đồ số 21, tọa lạc tại xã Thừa Đức chia thành 10 kỷ phần cho 10 người con đẻ của bà Võ Thị Bửu gồm: Ông Lê Văn D, bà Trần Thị T, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T2, bà Lê thị T, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T4.

- Do diện tích đất mỗi người được chia có chiều rộng mặt tiền nhỏ hơn 4m không đảm bảo điều kiện được tách thửa theo quy định, nên các bên thống nhất thỏa thuận phân chia được quyền cùng sử dụng đất với nhau (chia thành 03 phần), cụ thể như sau:

2.2.1. Phần thứ 1: Ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê thị T, ông Lê Văn T2 cùng được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 256-6, diện tích 1.337,4m^2; thửa 26-1, diện tích 36,8m^2, tờ bản đồ số 21 xã Thừa Đức. **Tổng diện tích: 1.374,2m^2, trong đó có 120 m^2 là đất ở (ONT).**

Vì vậy, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê thị T, ông Lê Văn T2 được quyền cùng sử dụng đất với nhau tại thửa đất nêu trên.

- Buộc ông Lê Văn T4 có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê thị T, ông Lê Văn T2.

- Ông Lê Phước H được quyền sở hữu 01 ngôi nhà chính (Ký hiệu g) tại thửa 256-6, tờ bản đồ số 21, có kết cấu cột bêtông cốt thép, tường ngăn, tường bao che xây gạch 10cm, không trần chưa sơn nước hoặc quét vôi, nền tráng gạch Ceramic, mái tole tráng kẽm, xây năm 2019. Thực tế ông Lê Phước H đang quản lý sử dụng.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp đường;

+ Nam giáp thửa 255, tờ bản đồ số 21;

+ Đông giáp phần còn lại thửa 256 (thửa 256-5), tờ bản đồ số 21;

+ Tây giáp thửa 26, 17, tờ bản đồ số 21.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất tại thửa số 256, tờ bản đồ số 21, xã Thừa Đức ngày 05/5/2022 và vẽ dự kiến ngày 07/02/2023).

2.2.2. Phần thứ 2: Ông Lê Văn D, ông Lê Văn H, bà Trần Thị T cùng được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 256-5, tờ bản đồ số 21 xã Thừa Đức, **diện tích 941,6m^2, trong đó có 90 m^2 là đất ở (ONT).**

Vì vậy, ông Lê Văn D, ông Lê Văn H, bà Trần Thị T được quyền cùng sử dụng đất với nhau tại thửa đất nêu trên.

- Buộc ông Lê Văn T4 có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho ông Lê Văn D, ông Lê Văn H, bà Trần Thị T.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp đường;

+ Nam giáp thửa 255, tờ bản đồ số 21;

+ Đông giáp phần còn lại thửa 256 (thửa 256-7), tờ bản đồ số 21;

+ Tây giáp phần còn lại thửa 256 (thửa 256-6), tờ bản đồ số 21.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất tại thửa số 256, tờ bản đồ số 21, xã Thừa Đức ngày 05/5/2022 và vẽ dự kiến ngày 07/02/2023).

2.2.3. Phần thứ 3: Ông Lê Văn N, ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T1 cùng được nhận kỷ phần thừa kế ở thửa đất 256-7, tờ bản đồ số 21 xã Thừa Đức, **diện tích 737,7m^2, trong đó có 90 m^2 là đất ở (ONT).**

Vì vậy, ông Lê Văn N, ông Lê Văn T4, bà Lê Thị T1 được quyền cùng sử dụng đất với nhau tại thửa đất nêu trên.

- Buộc ông Lê Văn T4 có nghĩa vụ giao lại phần tài sản nêu trên cho ông Lê Văn N, bà Lê Thị T1 để được quyền cùng sử dụng đất với ông Lê Văn T4.

- Phần đất có tứ cận:

+ Bắc giáp đường;

+ Nam giáp thửa 255, tờ bản đồ số 21;

+ Đông giáp thửa 254, tờ bản đồ số 21;

+ Tây giáp phần còn lại thửa 256 (thửa 256-5), tờ bản đồ số 21.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất tại thửa số 256, tờ bản đồ số 21, xã Thừa Đức ngày 05/5/2022 và vẽ dự kiến ngày 07/02/2023).

2.4. Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất giữa các bên không có yêu cầu gì về việc phần diện tích đất chênh lệch 0,1m^2 (theo vẽ dự kiến thửa 256, tờ bản đồ số 21 có tổng diện tích 3.053,5m^2 so với diện tích ban đầu là 3.053,6m^2, có lệch 0,1m^2 do phần mềm làm tròn số).

2.5. Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận giữa các bên về việc phần đất được phân chia tại thửa 256, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại xã Thừa Đức, mặc dù tại 03 phần được phân chia có sự chênh lệch diện tích so với mỗi kỷ phần 01 người được chia là 305,35m^2, có phần nhiều hơn, có phần ít hơn nhưng các bên đều thống nhất, không có yêu cầu bên nhận nhiều hơn hoàn lại giá trị quyền sử dụng đất chệch lệch cho bên nhận ít hơn.

2.6. Ghi nhận sự tự nguyện thống nhất thỏa thuận giữa các bên về việc cây trồng trên thửa 256, tờ bản đồ số 21 không có tranh chấp, mà trên đất được chia có cây trồng gì thì người đó được hưởng.

2.7. Các bên có quyền, nghĩa vụ liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục yêu cầu cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các ông bà cùng sử dụng đất đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.8. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các ông bà cùng sử dụng đất đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên và chỉnh lý biến động theo quy định đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 799928 cấp cho hộ bà Võ Thị Bửu tại thửa 113, tờ bản đồ số 04, diện tích 300m^2, mục đích sử dụng: T. Thửa 114, tờ bản đồ số 04, diện tích 2.529,6m^2, tọa lạc tại xã Thừa Đức theo số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số: 00639 QSDĐ/2000/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 13/7/2004 khi các ông bà có yêu cầu.

2.9. Chị Lê Thị D có nghĩa vụ giao nộp bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ 799928 cấp cho hộ bà Võ Thị Bửu tại thửa 113, 114, tờ bản đồ số 4, tọa lạc tại xã Thừa Đức theo số vào sổ cấp GCN: 00639 QSDĐ/2000/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 13/7/2004 cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho các ông bà cùng sử dụng đất đối với các phần đất được chia có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.10. Ghi nhận các chủ đất giáp ranh liền kề gồm: Bà Lê Thị M (thửa 17, tờ bản đồ số 21), ông Lê Văn d4 (thửa 26, tờ bản đồ số 21), ông Lê Văn N (thửa 254, tờ bản đồ số 21), thửa 255, tờ bản đồ số 21 (do bà Võ Thị Bửu đứng tên nhưng hiện do ông Lê Văn T4 đang sử dụng) đều thống nhất đường ranh với phần đất tranh chấp thuộc thửa 256, tờ bản đồ số 21, xã Thừa Đức là đường ranh theo hiện trạng thực tế sử dụng đã chỉ ranh lúc đo đạc được thể hiện theo các điểm A, B, C, D, E, F, G, H, A.

*** Đối với yêu cầu độc lập của chị Lê Thị D về việc yêu cầu tiếp tục thực hiện Hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất thuộc 01 phần thửa đất số 277, tờ bản đồ số 2 nay theo số liệu chính quy thuộc thửa 13, 14 tờ bản đồ số 21, qua đo đạc thực tế có diện tích là 592,5m^2.**

2.11. Ông Lê Văn D, bà Trần Thị T, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T2, bà Lê thị T, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T4 (con đẻ) thuộc hàng thừa kế thứ nhất theo pháp luật của bà Võ Thị Bửu cùng đồng ý thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất đối với chị Lê Thị D để hoàn tất thủ tục chuyển nhượng sang tên phần diện tích đất mà bà Võ Thị Bửu (lúc còn sống) đã chuyển nhượng cho chị Lê Thị D, phần đất thuộc 01 phần thửa đất số 277, tờ bản đồ số 2 do hộ bà Võ Thị Bửu đứng tên giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất theo số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số: 00639 QSDĐ/2000/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 13/7/2004. Nay qua kết quả đo đạc thực tế thuộc thửa 13, 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc xã Thừa Đức có diện tích là 592,5m^2, thể hiện theo các điểm I, J, K, L, M, N, O, I.

- Thửa 13, 14 tờ bản đồ số 21 có tứ cận như sau:

+ Bắc giáp thửa 62, tờ bản đồ số 17;

+ Nam giáp đường;

+ Đông giáp thửa 27, tờ bản đồ số 21;

+ Tây giáp thửa 15, tờ bản đồ số 21.

(Kèm theo họa đồ hiện trạng sử dụng đất tại thửa 13, 14 tờ bản đồ số 21 xã Thừa Đức ngày 05/5/2022).

2.12. Ghi nhận sự việc thực tế phần đất tranh chấp có diện tích là 592,5m^2 thuộc thửa 13, 14, tờ bản đồ số 21, tọa lạc xã Thừa Đức thể hiện theo các điểm I, J, K, L, M, N, O, I nêu trên đang do chị Lê Thị D quản lý, sử dụng.

2.13. Ông Lê Văn D, bà Trần Thị T, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T2, bà Lê thị T, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê Thị T1, ông Lê Văn T4 và chị Lê Thị D có nghĩa vụ liên hệ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho nhau với diện tích và tứ cận nêu trên theo đúng quy định của pháp luật.

2.14. Kiến nghị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền lập thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị D đối với phần đất có diện tích và tứ cận nêu trên và chỉnh lý biến động theo quy định đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Đ 799928 cấp cho hộ bà Võ Thị Bửu tại thửa 277, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã Thừa Đức theo số vào sổ cấp GCN quyền sử dụng đất số: 00639 QSDĐ/2000/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 13/7/2004 khi chị Lê Thị D có yêu cầu.

2.15. Chị Lê Thị D có nghĩa vụ giao nộp bản chính giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số Đ 799928 cấp cho hộ bà Võ Thị Bửu tại thửa 277, tờ bản đồ số 2, tọa lạc tại xã Thừa Đức, theo số vào sổ cấp GCN: 00639 QSDĐ/2000/QĐ-UB do Ủy ban nhân dân huyện Bình Đại cấp ngày 13/7/2004 cho cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị D đối với phần đất có diện tích và tứ cận nêu trên theo quy định của pháp luật.

2.16. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

2.16.1. Ông Lê Phước H phải chịu là 6.256.500 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Hải đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003350 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, ông Lê Phước H còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 5.006.500 đồng (Năm triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm đồng).

2.16.2. Bà Lê Thị Ngọc D phải chịu là 6.256.500 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) nhưng bà Dung được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do bà thuộc trường hợp người cao tuổi).

2.16.3. Bà Lê thị T phải chịu là 6.256.500 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Thu đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003351 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, bà Lê thị T còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 5.006.500 đồng (Năm triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm đồng).

2.16.4. Ông Lê Văn T2 phải chịu là 6.256.500 đồng (Sáu triệu, hai trăm năm mươi sáu nghìn, năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Trí đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003352 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, ông Lê Văn T2 còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 5.006.500 đồng (Năm triệu, không trăm lẻ sáu nghìn, năm trăm đồng).

2.16.5. Ông Lê Văn D phải chịu là 6.345.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng) nhưng ông Đi được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do ông thuộc trường hợp người cao tuổi).

2.16.6. Bà Trần Thị T phải chịu là 6.345.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng) nhưng bà Tay được miễn nộp toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch (do bà thuộc trường hợp người cao tuổi).

2.16.7. Ông Lê Văn H phải chịu là 6.345.500 đồng (Sáu triệu, ba trăm bốn mươi lăm nghìn, năm trăm đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Hòa đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003353 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, ông Lê Văn H còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 5.095.500 đồng (Năm triệu, không trăm chín mươi lăm nghìn, năm trăm đồng).

2.16.8. Ông Lê Văn N phải chịu là 5.206.000 đồng (Năm triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Nghĩa đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số

0003354 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, ông Lê Văn N còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 3.956.000 đồng (Ba triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

2.16.9. Ông Lê Văn T4 phải chịu là 5.206.000 đồng (Năm triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn đồng).

2.16.10. Bà Lê Thị T1 phải chịu là 5.206.000 đồng (Năm triệu, hai trăm lẻ sáu nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà Thủy đã nộp là 1.250.000 đồng (Một triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003355 ngày 05 tháng 11 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, bà Lê Thị T1 còn phải nộp tiếp số tiền còn lại là 3.956.000 đồng (Ba triệu, chín trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch:

2.16.11. Đối với phần chuyển nhượng Quyền sử dụng đất cho chị Lê Thị D: Chị Lê Thị D tự nguyện chịu toàn bộ là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị Diền đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tiền số 0003491 ngày 07 tháng 01 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bình Đại, tỉnh Bến Tre. Như vậy, chị Lê Thị D được hoàn lại số tiền chênh lệch là 150.000 đồng (Một trăm năm mươi nghìn đồng).

2.17. Về chi phí tố tụng:

2.17.1. Tại thửa 256, tờ bản đồ số 21 với số tiền 4.508.000 đồng:

Các nguyên đơn gồm: Ông Lê Văn D, bà Trần Thị T, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T2, bà Lê thị T, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê Thị T1 tự nguyện liên đới chịu toàn bộ là 4.508.000 đồng (Bốn triệu, năm trăm lẻ tám nghìn đồng). Thực tế đã nộp xong.

2.17.2. Tại thửa 13, 14, tờ bản đồ số 21 với số tiền 2.171.000 đồng:

Chị Lê Thị D tự nguyện chịu toàn bộ là 2.171.000 đồng (Hai triệu, một trăm bảy mươi mốt nghìn đồng). Vì vậy, chị Lê Thị D có nghĩa vụ hoàn trả lại cho các nguyên đơn gồm: Ông Lê Văn D, bà Trần Thị T, ông Lê Văn N, ông Lê Văn H, ông Lê Văn T2, bà Lê thị T, ông Lê Phước H, bà Lê Thị Ngọc D, bà Lê Thị T1 số tiền 2.171.000 đồng (Hai triệu, một trăm bảy mươi mốt nghìn đồng).

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bến Tre (Phòng KTNV và THA);
- VKSND huyện Bình Đại ;
- Chi cục THADS huyện Bình Đại ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

(Đã ký)

Trần Thị Mỹ Duyên